CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Hà Nam - Tháng 8 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Hà Thế Lộng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Huy Hòa	Phó Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Ủy viên
	Ông Trịnh Văn Thảo	Ủy viên (miễn nhiệm 06/04/2013)
	Ông Nguyễn Chí Công	Ủy viên (bổ nhiệm 06/04/2013)
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Hà Thế Phương	Giám đốc
	Ông Phạm Trung Thành	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

MSDN: 0700252549 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM

GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

Hà Thế Phương
Giám đốc
Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2013

CPA VIETNAM

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số. 482 /2013/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N - 0101505310 - C.T.H.D
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Vũ Ngọc Án	**Đinh Văn Thắng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

An independent member firm of MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED

Mẫu B 01A-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**324.249.299.439**	**185.141.549.528**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**32.651.424.319**	**21.630.235.183**
1. Tiền	111		32.651.424.319	21.630.235.183
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**244.948.106.042**	**108.340.469.823**
1. Phải thu khách hàng	131		232.367.437.615	93.782.697.453
2. Trả trước cho người bán	132		1.468.447.446	1.615.512.197
5 Các khoản phải thu khác	135	5.2	11.523.249.546	12.942.260.173
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(411.028.565)	-
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.3**	**40.681.970.989**	**54.539.350.933**
1. Hàng tồn kho	141		40.681.970.989	54.539.350.933
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.967.798.089**	**631.493.589**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		719.290.494	598.369.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.979.649.513	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	39.030.630	33.123.631
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	229.827.452	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**216.329.555.042**	**219.376.349.822**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II Tài sản cố định	**220**		**206.273.200.307**	**208.198.257.628**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	189.502.016.467	193.152.537.658
- *Nguyên giá*	*222*		*285.301.044.002*	*275.872.083.578*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(95.799.027.535)*	*(82.719.545.920)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	5.640.434.872	7.184.100.505
- *Nguyên giá*	*225*		*7.632.337.942*	*7.632.337.942*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(1.991.903.070)*	*(448.237.437)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	7.777.586.885	7.861.619.465
- *Nguyên giá*	*228*		*8.539.316.109*	*8.535.126.109*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(761.729.224)*	*(673.506.644)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	3.353.162.083	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.056.354.735**	**11.178.092.194**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	9.638.762.371	10.760.499.830
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11	417.592.364	417.592.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**540.578.854.481**	**404.517.899.350**

Mẫu B 01A-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**247.142.946.050**	**233.604.734.296**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**155.603.876.564**	**112.161.617.621**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	84.879.305.578	59.125.913.890
2. Phải trả người bán	312		56.332.858.275	42.668.966.378
3. Người mua trả tiền trước	313		4.044.761.480	325.596.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	6.510.401.574	11.338.465.382
5. Phải trả người lao động	315		2.916.361.670	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	878.682.397	93.096.348
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		41.505.590	(1.390.420.857)
II- Nợ dài hạn	**330**		**91.539.069.486**	**121.443.116.675**
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	91.539.069.486	121.443.116.675
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**293.435.908.431**	**170.913.165.054**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**293.435.908.431**	**170.913.165.054**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.000.000.000	150.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.102.371.238	2.102.371.238
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.943.667.369	1.051.185.620
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.389.869.824	17.759.608.196
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**540.578.854.481**	**404.517.899.350**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	TM	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		*901,74*	*913,00*

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Biết	Nguyễn Thị Yến	Hà Thế Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
MSDN: 0700252549 - CTCP
H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM

Mẫu B 02A-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	232.999.593.888	80.639.564.608
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.052.125.600	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	230.947.468.288	80.639.564.608
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.18	155.205.746.190	61.254.724.475
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**75.741.722.098**	**19.384.840.133**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	894.908.024	187.520.862
7.	Chi phí tài chính	22	5.20	9.901.782.671	10.560.114.648
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.158.535.988*	*9.925.925.701*
8.	Chi phí bán hàng	24		32.338.921.544	5.488.850.752
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.508.002.802	3.492.329.525
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**28.887.923.105**	**31.066.070**
11.	Thu nhập khác	31	5.21	9.509.815	-
12.	Chi phí khác	32	5.21	17.506.575	3.000.000
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**5.21**	**(7.996.760)**	**(3.000.000)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**28.879.926.345**	**28.066.070**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	7.221.248.630	12.638.665
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**21.658.677.715**	**15.427.405**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	**903**	**1**

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Biết	Nguyễn Thị Yến	Hà Thế Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
MSDN: 0700252549 - CTCP
H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM

Mẫu B 03A-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

	CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**	**28.879.926.345**	**28.066.070**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	15.264.142.169	15.216.198.980
	- Các khoản dự phòng	03	411.028.565	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(894.648.272)	(184.643.241)
	- Chi phí lãi vay	06	9.158.535.988	9.925.925.701
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**	**52.818.984.795**	**24.985.547.510**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(144.234.048.748)	16.532.680.847
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.857.379.944	(13.046.542.255)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.594.098.238	(2.911.017.421)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.716.763.626	(5.154.451.376)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.158.535.988)	(9.925.925.701)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.359.906.060)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	300.000.000	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(791.007.891)	(533.278.589)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(77.256.272.084)**	**9.947.013.015**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.055.031.551)	(13.117.263.426)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	894.648.272	184.643.241
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(11.160.383.279)**	**(12.932.620.185)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	118.000.000.000	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.824.385.686	67.116.526.291
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(73.346.794.861)	(53.824.306.291)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.628.246.326)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.411.500.000)	(15.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**99.437.844.499**	**(1.707.780.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**11.021.189.136**	**(4.693.387.170)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**21.630.235.183**	**19.450.713.973**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**32.651.424.319**	**14.757.326.803**

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Biết	Nguyễn Thị Yến	Hà Thế Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU B 09A-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.Vốn điều lệ của Công ty là 268.000.000.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 173/2013/QĐ-SGDHCM. Ngày 08/05/2013 cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là FCM.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.750.000	37.500.000.000	13,99%
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm Fecon	9.750.000	97.500.000.000	36,38%
Các cổ đông khác	13.300.000	133.000.000.000	49,63%
Cộng	**26.800.000**	**268.000.000.000**	**100%**

Địa chỉ đăng ký: Tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ: 290 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quí hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45) quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (quý, bán niên, năm), được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2013 Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 10

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm. Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: Chi phí thuê nhà kho, chi phí thuê tư vấn, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	16.853.982.253	16.105.625.085
Tiền gửi ngân hàng	15.797.442.066	5.524.610.098
Tổng	**32.651.424.319**	**21.630.235.183**

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác	11.523.249.546	12.942.260.173
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (*)	*11.098.064.516*	*12.418.064.516*
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế CHAILEASE	*425.185.030*	*513.765.150*
Phải thu khác	-	*10.430.507*
Tổng	**11.523.249.546**	**12.942.260.173**

(*) Hợp đồng vay vốn 120926/HĐVV/2012 ngày 26/09/2012 với tổng số tiền cho vay là 24.500.000.000 đồng, mục đích bổ sung hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 03 tháng, gia hạn trả nợ gốc và lãi đến ngày 26/06/2013, lãi suất 1% / tháng.

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.059.579.816	35.168.867.050
Công cụ, dụng cụ	4.522.445.799	2.781.960.534
Thành phẩm	21.273.688.163	16.140.695.402
Hàng hoá	826.257.211	447.827.947
Tổng	**40.681.970.989**	**54.539.350.933**

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3.358.230	33.123.631
Tiền thuê đất	35.672.400	-
Tổng	**39.030.630**	**33.123.631**

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	229.827.452	-
Tổng	**229.827.452**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09A-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	**75.543.463.920**	**152.444.939.712**	**46.401.602.427**	**284.769.774**	**1.197.307.745**	**275.872.083.578**
Tăng trong kỳ	**102.814.159**	**9.626.207.463**	**883.350.346**	**-**	**85.307.500**	**10.697.679.468**
Mua trong kỳ	-	9.626.207.463	-	-	-	9.626.207.463
Tăng khác	102.814.159	-	883.350.346	-	85.307.500	1.071.472.005
Giảm trong kỳ	**-**	**996.124.657**	**-**	**169.780.228**	**102.814.159**	**1.268.719.044**
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	996.124.657	-	169.780.228	102.814.159	1.268.719.044
Số dư tại 30/06/2013	**75.646.278.079**	**161.075.022.518**	**47.284.952.773**	**114.989.546**	**1.179.801.086**	**285.301.044.002**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	**14.841.142.026**	**55.679.192.008**	**11.653.817.592**	**104.403.790**	**440.990.504**	**82.719.545.920**
Tăng trong kỳ	**3.103.751.058**	**7.744.262.148**	**2.655.217.751**	**26.160.583**	**102.862.416**	**13.632.253.956**
Khấu hao trong kỳ	3.103.751.058	7.732.655.675	2.650.226.724	26.160.583	102.862.416	13.615.656.456
Tăng khác	-	11.606.473	4.991.027	-	-	16.597.500
Giảm trong kỳ	**-**	**259.380.066**	**220.627.149**	**68.080.583**	**4.684.543**	**552.772.341**
Phân loại lại theo Thông tư 45	-	259.380.066	220.627.149	68.080.583	4.684.543	552.772.341
Số dư tại 30/06/2013	**17.944.893.084**	**63.164.074.090**	**14.088.408.194**	**62.483.790**	**539.168.377**	**95.799.027.535**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	**60.702.321.894**	**96.765.747.704**	**34.747.784.835**	**180.365.984**	**756.317.241**	**193.152.537.658**
Tại 30/06/2013	**57.701.384.995**	**97.910.948.428**	**33.196.544.579**	**52.505.756**	**640.623.709**	**189.502.016.467**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 75.543.463.920

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.803.666.896

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	**5.398.356.533**	**2.233.981.409**	**7.632.337.942**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	**5.398.356.533**	**2.233.981.409**	**7.632.337.942**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	**317.275.757**	**130.961.680**	**448.237.437**
Tăng trong kỳ	**1.087.284.005**	**456.381.628**	**1.543.665.633**
Khấu hao trong kỳ	1.087.284.005	456.381.628	1.543.665.633
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	**1.404.559.762**	**587.343.308**	**1.991.903.070**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	**5.081.080.776**	**2.103.019.729**	**7.184.100.505**
Tại 30/06/2013	**3.993.796.771**	**1.646.638.101**	**5.640.434.872**

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	**8.380.730.109**	**154.396.000**	**8.535.126.109**
Tăng trong kỳ	-	**4.190.000**	**4.190.000**
Mua trong kỳ		4.190.000	4.190.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	**8.380.730.109**	**158.586.000**	**8.539.316.109**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	**598.200.264**	**75.306.380**	**673.506.644**
Tăng trong kỳ	**87.225.144**	**17.594.936**	**104.820.080**
Khấu hao trong kỳ	87.225.144	17.594.936	104.820.080
Giảm trong kỳ	-	**16.597.500**	**16.597.500**
Giảm khác		16.597.500	16.597.500
Số dư tại 30/06/2013		**76.303.816**	**761.729.224**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	**7.782.529.845**	**82.282.184**	**7.861.619.465**
Tại 30/06/2013	**8.380.730.109**	**79.089.620**	**7.777.586.885**

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-
Tăng trong kỳ	3.825.551.411
Giảm trong kỳ	472.389.328
Tăng tài sản	*470.145.001*
Giảm khác	*2.244.327*
Tại ngày 30 tháng 06	**3.353.162.083**

Chi tiết	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Dây chuyền gia công bích	3.087.866.044	-
Văn phòng đại diện	175.589.166	-
Cải tiến máy móc	89.706.873	-
Tổng	**3.353.162.083**	**-**

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.760.499.830
Tăng	2.347.803.024
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	3.466.306.882
Giảm khác	3.233.601
Tại ngày 30 tháng 06	**9.638.762.371**

Chi tiết	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.772.802.866	3.547.036.175
Chi phí thuê nhà kho	1.286.256.322	1.541.665.974
Chi phí thiết kế dây chuyền 2	327.690.398	403.688.426
Chi phí tư vấn	1.641.492.750	1.842.322.500
Chênh lệch tỷ giá	2.610.520.035	3.132.624.045
Chi phí sửa chữa	-	186.995.587
Chi phí bảo hiểm	-	106.167.123
Tổng	**9.638.762.371**	**10.760.499.830**

5.11 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	417.592.364	417.592.364
Tổng	**417.592.364**	**417.592.364**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09A-DN

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	**70.384.303.158**	**59.125.913.890**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam (VND) (1)	14.058.327.980	10.249.645.457
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (VND) (2)	56.325.975.178	34.948.440.299
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (USD) (2)	-	13.927.828.134
Nợ dài hạn đến hạn trả	**14.495.002.420**	**-**
Tổng	**84.879.305.578**	**59.125.913.890**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.18246665.08/HĐTD ngày 16/02/2008 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam; Hạn mức vay: 50 tỷ đồng; Lãi suất 6 tháng kể từ ngày giải ngân 13,6% / năm (VND); Lãi suất VND bằng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 4% năm; Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 1; Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC- Fecon giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm; Hạn mức vay 130 tỷ đồng; Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 3,6%/năm (VND); Đối với vay gốc ngoại tệ bằng lãi suất huy đồng tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 2,8%/năm (USD); Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 2; Tài sản thế chấp: là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	470.704.955	5.202.232.966
Thuế xuất, nhập khẩu	36.410.833	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.997.512.586	6.136.170.016
Thuế tài nguyên	65.600	62.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.707.600	-
Tổng	**6.510.401.574**	**11.338.465.382**

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	87.619.348	93.096.348
Bảo hiểm xã hội	130.788.573	-
Bảo hiểm y tế	3.656.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	656.618.476	-
Cổ tức phải trả	*588.500.000*	-
Phải trả khác	*68.118.476*	-
Tổng	**878.682.397**	**93.096.348**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09A-DN

5.15 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	**87.562.704.157**	**115.811.352.977**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (VND) (1)	4.064.594.134	7.312.594.134
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (VND) (2)	32.975.051.506	42.420.301.506
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (USD) (1)	4.933.920.348	8.982.325.248
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (USD) (2)	45.589.138.169	57.096.132.089
Nợ dài hạn	**3.976.365.329**	**5.631.763.698**
Thuê tài chính	3.976.365.329	5.631.763.698
Tổng	**91.539.069.486**	**121.443.116.675**

(3) Hợp đồng tín dụng số 01.18246665.08/HĐTD ngày 16/02/2008 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô; Hạn mức vay: 50 tỷ đồng; Lãi suất 6 tháng kể từ ngày giải ngân 13,6% / năm (VND) và 7,4 % / năm (USD); Lãi suất VND bằng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 4% năm; Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 1; Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC- Fecon giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm; Hạn mức vay 130 tỷ đồng; Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng TMCP Ngoại thương chi nhánh Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 3,6%/năm (VND); Đối với vay gốc ngoại tệ bằng lãi suất huy đồng tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 2,8%/năm (USD); Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 2; Tài sản thế chấp: là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09A-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	**150.000.000.000**	**(4.671.523.191)**	**334.832.847**	**167.416.424**	**4.705.294.654**	**150.536.020.734**
Tăng trong năm	**-**	**9.812.888.623**	**1.767.538.391**	**883.769.196**	**17.849.634.987**	**30.313.831.197**
Lãi	-	-	-	-	17.849.634.987	17.849.634.987
Tăng khác	-	9.812.888.623	1.767.538.391	883.769.196	-	12.464.196.210
Giảm trong năm	**-**	**5.141.365.432**	**-**	**-**	**4.795.321.445**	**9.936.686.877**
Trích các quỹ	-	-	-	-	4.527.845.977	4.527.845.977
Giảm khác	-	5.141.365.432	-	-	267.475.468	5.408.840.900
Số dư tại 31/12/2012	**150.000.000.000**	**-**	**2.102.371.238**	**1.051.185.620**	**17.759.608.196**	**170.913.165.054**
Số dư tại 01/01/2013	**150.000.000.000**	**-**	**2.102.371.238**	**1.051.185.620**	**17.759.608.196**	**170.913.165.054**
Tăng trong kỳ	**118.000.000.000**	**-**	**-**	**892.481.749**	**21.658.677.715**	**140.551.159.464**
Tăng vốn	118.000.000.000	-	-	-	-	118.000.000.000
Lãi	-	-	-	-	21.658.677.715	21.658.677.715
Tăng khác	-	-		892.481.749	-	**892.481.749**
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**18.028.416.087**	**18.028.416.087**
Chia các quỹ, thù lao	-	-	-	-	2.972.608.196	2.972.608.196
Chia cổ tức	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Truy thu, phạt thuế	-	-	-	-	55.807.891	55.807.891
Số dư tại 30/06/2013	**268.000.000.000**	**-**	**2.102.371.238**	**1.943.667.369**	**21.389.869.824**	**293.435.908.431**

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	97.500.000.000	99.665.000.000
Các cổ đông khác	133.000.000.000	12.835.000.000
Tổng	**268.000.000.000**	**150.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	118.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	268.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**15.000.000.000**	**-**

d. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 Cổ phiếu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	**15.000.000**	**15.000.000**
Số lượng cổ phiếu phát hành trong kỳ	**11.800.000**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	11.800.000	-
Số lượng cổ phiếu cuối kỳ	**26.800.000**	**15.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:(VND/CP)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	232.772.604.448	80.639.564.608
Doanh thu cung cấp dịch vụ	226.989.440	-
Tổng	**232.999.593.888**	**80.639.564.608**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.052.125.600	-
- Hàng bán bị trả lại	*2.052.125.600*	-
Doanh thu thuần	**230.947.468.288**	**80.639.564.608**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09A-DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	155.205.746.190	61.254.724.475
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng	**155.205.746.190**	**61.254.724.475**

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	894.648.272	184.643.241
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	259.752	2.877.621
Tổng	**894.908.024**	**187.520.862**

5.20 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	9.158.535.988	9.925.925.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	221.142.673	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	522.104.010	634.188.947
Tổng	**9.901.782.671**	**10.560.114.648**

5.21 Thu nhập khác và Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thu nhập khác		
Xử lý số dư công nợ	9.509.815	-
Tổng	**9.509.815**	**-**
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	-	3.000.000
Phạt chậm nộp thuế, lãi quá hạn	5.068.173	-
Xử lý số dư công nợ	12.438.402	-
Tổng	**17.506.575**	**3.000.000**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**(7.996.760)**	**(3.000.000)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09A-DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**28.879.926.345**	**28.066.070**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	5.068.173	3.000.000
Phạt chậm thuế, lãi quá hạn	*5.068.173*	*3.000.000*
Tổngthu nhập chịu thuế	**28.884.994.518**	**31.066.070**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.221.248.630	7.766.518
Thuế TNDN phải nộp các năm trước	-	4.872.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**7.221.248.630**	**12.638.665**

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**21.658.677.715**	**15.427.405**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**21.658.677.715**	**15.427.405**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	23.973.241	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**903**	**1**

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.133.596.475
Chi phí nhân công	14.700.367.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.349.396.260
Chi phí dự phòng	411.028.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.292.368.825
Chi phí khác bằng tiền	29.644.498.176
Tổng	**202.531.256.123**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các khoản cam kết: Căn cứ Nghị quyết số 130325/NQ-HĐQT/FECONMining ngày 25 tháng 03 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon thì Công ty thống nhất góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Fecon Nghi Sơn (thành lập tháng 5 năm 2013) với số vốn góp là 15.000.000.000 đồng (tương đương 15% vốn điều lệ). Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Fecon Nghi Sơn.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hội đồng thành viên		Thù lao, phụ cấp	111.000.000
Ban Giám đốc		Thu nhập	296.430.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Cổ đông	Bán thành phẩm	227.783.688.448
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Cổ đông	Lãi vay phải thu	680.000.000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Cổ đông	Mua nguyên liệu, thi công	25.265.292.337

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu khách hàng				
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON	Cổ đông	Bán thành phẩm	227.926.159.112	85.914.152.404
Phải thu khác				
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON	Cổ đông	Cho vay	11.098.064.516	12.418.064.516
Phải trả người bán				
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON	Cổ đông	Mua nguyên liệu, thi công	-	1.142.107.852

6.3 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 và 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	32.651.424.319	21.630.235.183
Phải thu khách hàng	232.367.437.615	93.782.697.453
Phải thu khác	11.523.249.546	12.942.260.173
Cộng	**276.542.111.480**	**128.355.192.809**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ	176.418.375.064	180.569.030.565
Phải trả người bán	56.332.858.275	42.668.966.378
Phải trả khác	878.682.397	93.096.348
Cộng	**233.629.915.736**	**223.331.093.291**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	58.360.827.257	73.053.742.024	19.023.399	18.901.227

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	57.211.540.672	-	57.211.540.672
Các khoản vay	84.879.305.578	91.539.069.486	176.418.375.064
Cộng	**142.090.846.250**	**91.539.069.486**	**233.629.915.736**

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	42.762.062.726	-	42.762.062.726
Các khoản vay	59.125.913.890	121.443.116.675	180.569.030.565
Cộng	**101.887.976.616**	**121.443.116.675**	**223.331.093.291**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.651.424.319	-	32.651.424.319
Phải thu khách hàng và phải thu khác	243.890.687.161	-	243.890.687.161
Cộng	**276.542.111.480**	**-**	**276.542.111.480**

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.630.235.183	-	21.630.235.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.724.957.626	-	106.724.957.626
Cộng	**128.355.192.809**	**-**	**128.355.192.809**

6.5 Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

Hà Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Biết	Nguyễn Thị Yến	Hà Thế Phương